

Thứ tư, ngày 9 tháng 12 năm 2020

Vietnam Daily Review

Tiếp tục chuỗi ngày bứt phá

Dự đoán xu hướng thị trường	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 10/12/2020		•	
Tuần 7/12-11/12/2020		•	
Tháng 12/2020		•	

Nhận định:
Thị trường cơ sở: VN-Index tăng dần từ đầu phiên sáng đến cuối phiên chiều và hiện đang tiến về sát ngưỡng 1040. Dòng tiền đầu tư gia tăng với 15/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại quay trở lại mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường ở trạng thái tích cực đồng thời thanh khoản tiếp tục gia tăng so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể hướng đến khu vực quanh 1050 điểm trong thời gian tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 985 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 9/12/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số ở trong sắc xanh. Giá trị giao dịch giảm so với phiên hôm trước.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:
Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Corona Avengers_3.0%

Phân tích kỹ thuật: BVH_Xu hướng tăng (Trang 4)

- Điểm nhấn**
- VN-Index **+9.87** điểm, đóng cửa **1039.13**. HNX-Index **+2.13** điểm, đóng cửa **158.74**.
 - Kéo chỉ số tăng: **VCB (+3.33); ACB (+1.33); BID (+1.06); TCB (+0.58); NVL (+0.55)**.
 - Kéo chỉ số giảm: **SAB (-0.85); VIB (-0.1); HNG (-0.09); MSN (-0.06); BHN (-0.06)**.
 - Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **10,173 tỷ đồng**, **+3.74%** so với phiên trước.
 - Biên độ dao động là 9.31 điểm. Thị trường có **288** mã tăng, 65 mã tham chiếu và **157** mã giảm.
 - Giá trị mua ròng của khối ngoại: **14.18** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VCB (40.7 tỷ), VNM (22.9 tỷ) và VJC (20.8 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **1.76** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1039.13**
Giá trị: 10173.25 tỷ **9.87 (0.96%)**
Khối ngoại (ròng): 14.18 tỷ

HNX-INDEX **158.74**
Giá trị: 771.04 tỷ **2.13 (1.36%)**
Khối ngoại (ròng): 1.78 tỷ

UPCOM-INDEX **69.26**
Giá trị: 719.8 tỷ **0.32 (0.46%)**
Khối ngoại (ròng): -6.38 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	46.1	0.99%
Giá vàng	1,861	-0.53%
Tỷ giá USD/VND	23,131	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	28,012	-0.03%
Tỷ giá JPY/VND	22,191	-0.06%
LS liên NH 1 tháng	0.3%	30.43%
LS TPCP 5 năm	1.2%	-1.69%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VCB	40.7	GMD	59.9
VNM	22.9	VRE	33.9
VJC	20.8	DRC	18.8
DXG	17.5	GEX	16.4
HDG	16.7	VCI	12.1
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thông kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Corona Avengers_3.0%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	13/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Corona Avengers	3.0%	6.8%	8.9%	26.5%	47.7%	42.4%	32.4%
Dầu khí	1.8%	2.6%	5.8%	12.2%	26.2%	-3.5%	36.7%
EVFTA	1.8%	3.7%	5.8%	21.4%	22.7%	22.7%	18.4%
Ngân Hàng	1.7%	2.6%	6.5%	22.8%	48.5%	35.6%	31.5%
Bảo hiểm & Chứng khoán	1.6%	5.2%	7.0%	25.9%	48.1%	39.0%	29.2%
Top 10 cổ phiếu VN30	1.6%	1.9%	2.2%	12.4%	29.7%	13.8%	26.2%
VN FinSelect	1.5%	3.2%	5.2%	17.0%	32.5%	18.1%	28.4%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	1.4%	3.0%	5.5%	17.3%	33.5%	18.8%	29.8%
Bất động sản & Khu công nghiệp	1.3%	0.0%	3.2%	16.0%	33.6%	18.3%	23.8%
VN Diamond	1.2%	2.6%	3.4%	15.9%	33.4%	9.8%	29.3%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	1.1%	2.6%	4.0%	21.9%	40.8%	13.0%	30.3%
FTSE Việt Nam	1.0%	1.8%	3.4%	13.0%	23.4%	10.2%	23.9%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	1.0%	0.2%	1.7%	9.0%	29.7%	32.6%	20.3%
Cổ phiếu hết room ngoại	0.8%	1.5%	2.7%	19.2%	40.4%	18.7%	28.2%
Nước & Năng lượng	0.8%	0.8%	2.0%	10.7%	28.4%	15.5%	24.2%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.8%	1.4%	3.6%	16.0%	26.7%	9.7%	23.8%
Đầu tư công	0.7%	4.3%	6.4%	22.5%	53.1%	44.3%	24.3%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.7%	1.9%	3.5%	20.4%	40.7%	25.0%	25.9%
Chiến tranh thương mại	0.7%	0.3%	4.6%	24.1%	52.6%	32.0%	29.3%
Hàng tiêu dùng	0.2%	1.7%	2.1%	22.2%	44.5%	32.6%	27.8%
Vật liệu Xây dựng	0.1%	2.5%	0.0%	28.5%	54.1%	50.5%	27.7%
Cổ phiếu ngành Dược	-0.1%	1.9%	4.3%	10.0%	25.7%	15.1%	20.3%
Xây dựng	-0.1%	1.7%	2.4%	19.3%	46.2%	35.2%	28.9%
Stay-at-home	-0.1%	1.5%	1.0%	16.5%	40.9%	47.4%	31.6%
Lãi suất giảm	-0.7%	1.4%	4.0%	26.7%	56.2%	51.4%	30.9%
Bất động sản Khu công nghiệp	-0.7%	-1.4%	2.9%	21.8%	46.7%	47.8%	27.5%

Mục tiêu	5/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
M22	1.8%	3.0%	3.5%	18.2%	34.5%	27.4%	24.6%
M12	1.7%	2.4%	3.0%	17.2%	31.2%	17.0%	24.3%
L22	1.5%	1.7%	1.9%	15.4%	37.9%	17.1%	26.4%
L11	1.2%	1.9%	2.8%	11.4%	28.6%	14.1%	23.1%
S21	1.2%	2.0%	2.8%	19.2%	44.2%	24.6%	26.4%
L32	0.9%	2.7%	5.0%	26.6%	45.2%	17.2%	29.4%
S11	0.8%	2.2%	3.0%	20.9%	42.1%	41.0%	24.5%
S32	0.4%	1.9%	0.1%	25.9%	46.8%	19.0%	32.0%
M31	-0.1%	0.1%	-1.3%	20.1%	42.6%	23.8%	29.0%

Khẩu vị Rủi ro	2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	1.3%	1.4%	2.6%	13.1%	26.1%	13.1%	24.2%
MID1	1.0%	1.6%	1.4%	16.3%	39.6%	34.8%	24.2%
HIGH3	0.8%	1.1%	2.5%	16.2%	34.4%	16.6%	27.1%

INDEX							
VNINDEX	1.0%	1.7%	3.6%	14.8%	25.9%	8.1%	23.1%
VN30INDEX	1.0%	2.0%	3.9%	16.9%	30.3%	14.2%	24.4%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	13	13	15	11	12	14
Mục tiêu	9	5	4	7	2	1	8
Rủi ro	3	2	1	0	3	0	3

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 9/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	45.46	-0.66%	2.00%	16.20%	-16.86%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	48.44	-0.72%	2.20%	21.60%	-19.67%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	124.64	-0.75%	2.10%	12.60%	-19.55%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1866.28	0.19%	2.80%	-4.40%	26.25%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.65	0.66%	2.70%	-3.80%	43.30%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1154.25	-0.37%	-0.70%	4.60%	21.76%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	572.50	-0.87%	-0.80%	-6.70%	3.20%		AFX
Sữa	USD /cwt	15.39	0.26%	1.60%	-23.70%	-11.25%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	239.33	0.72%	0.20%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.45	0.07%	-0.40%	-1.40%	3.81%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	119.10	1.32%	-3.40%	12.70%	-11.22%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7710.00	-0.65%	1.70%	12.50%	26.91%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	600.58	1.23%	5.10%	10.40%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	662.69	0.24%	4.50%	11.80%			
Nhôm	USD/ton	2017.00	-1.32%	-1.40%	6.30%	14.80%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	141.73	2.26%	11.00%	28.90%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	77.35	2.04%	10.60%	23.40%	4.10%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 46 US cent (0.9%) xuống 48.79 USD/thùng. Dầu Tây Texas Mỹ (WTI) kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 50 US cent (1.1%) xuống 45.76 USD/thùng.
- Hãng tin Reuters đưa tin Mỹ đang chuẩn bị áp loạt trừng phạt mới với ít nhất là 12 quan chức Trung Quốc liên quan vụ bãi nhiệm các nghị sĩ bất đồng chính kiến ở Hong Kong.
- Số ca nhiễm COVID-19 trên thế giới tiếp tục gia tăng, buộc hàng loạt các nơi phải thực hiện một đợt phong tỏa nghiêm ngặt mới, trong đó có bang California (Mỹ), Đức và Hàn Quốc.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 1.3% lên 1,860.49 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 1.4% lên 1,866 USD/ounce.
- Các nhà lập pháp Mỹ đang nỗ lực tìm tiếng nói chung để đi đến một thỏa thuận về việc đưa ra các khoản cứu trợ trị giá 908 tỷ USD – đã được chờ đợi từ lâu.
- Việc Mỹ áp dụng các biện pháp trừng phạt và lệnh cấm đi lại đối với 14 quan chức Trung Quốc cũng góp phần khiến nhà đầu tư tăng cường rút tiền vào vàng để bảo toàn nguồn vốn trong bối cảnh căng thẳng chính trị.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Đại Liên tăng 1.6%, đạt 968 CNY (148.02 USD)/tấn.
- Hiệp hội Sắt thép Trung Quốc (CISA) hôm Chủ nhật 6/12 cho biết giá quặng sắt nhập khẩu tăng mạnh gần đây trái với dự báo của thị trường, và làm tăng rủi ro đối với giao dịch mặt hàng này.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su tháng 5/2021 trên sàn Osaka giảm 8 JPY (3.1%) xuống xuống 247.1 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải cũng giảm 0.4% xuống 14,940 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE nhích 0.01 US cent lên 14.45 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn London tăng 40 US cent lên 397.7 USD/tấn.
- Tình hình nguồn cung đang cải thiện khi thời tiết ở Brazil cải thiện, mùa màng ở Thái Lan phát triển tốt và khả năng xuất khẩu đường của Ấn Độ tăng lên khi dự báo Chính phủ sẽ hỗ trợ xuất khẩu đường vào đầu năm tới, hoặc giá trong nước giảm sẽ khiến việc xuất khẩu trở nên hấp dẫn hơn. Về nhu cầu, nhập khẩu của các nước tiêu thụ đồng hàng đầu thế giới là Trung Quốc và Indonesia chậm lại.
- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 1.55 US cent (1.3%) lên 1.191 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3/2021 giảm 5 USD (0.4%) xuống 1,350 USD/tấn.
- Mưa ở các vùng trồng cà phê của Brazil – nước sản xuất hàng đầu thế giới – đã giúp cải thiện triển vọng cho vụ mùa năm tới.

	9/12	% 9/12	8/12	% 8/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1039.13	0.96%	1029.26	-0.07%	2.45%	9.15%
S&P 500			3702.25	0.28%	1.09%	5.46%
HĐTL S&P500	3707.25	0.14%	3702.00	0.30%	1.09%	5.90%
Shang- hai	3371.96	-1.12%	3410.18	-0.19%	-2.24%	-0.05%
Euro Stoxx	3537.77	0.34%	3525.87	-0.12%	0.47%	3.81%

Phân tích kỹ thuật

BVH_Xu hướng tăng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Hội tụ, MACD đang có dấu hiệu vượt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: BVH đang nằm trong xu hướng tăng giá dài hạn. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD đang và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá ngắn hạn. Đường giá cổ phiếu cũng đang nằm trên dải mây Ichimoku đã giúp BVH duy trì xu hướng tăng giá trung hạn. Như vậy, nhà đầu có thể mở vị thế cổ phiếu quanh ngưỡng giá 58.0 và cần nhắc chốt lãi khi cổ phiếu trở về vùng giá 65.0, cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 55.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

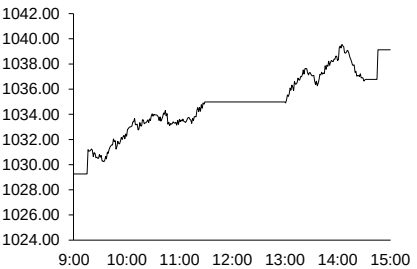
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	-1.08%
Thực phẩm và đồ uống	-0.25%
Tài nguyên Cơ bản	0.02%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.10%
Bán lẻ	0.24%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.44%
Hóa chất	0.51%
Ô tô và phụ tùng	0.64%
Y tế	0.66%
Xây dựng và Vật liệu	0.86%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.87%
Du lịch và Giải trí	0.90%
Bất động sản	0.94%
Bảo hiểm	0.98%
Công nghệ Thông tin	1.93%
Dịch vụ tài chính	1.95%
Ngân hàng	1.99%
Dầu khí	2.71%
Viễn thông	3.92%

Hình 1

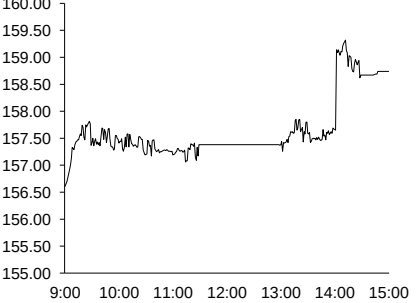
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

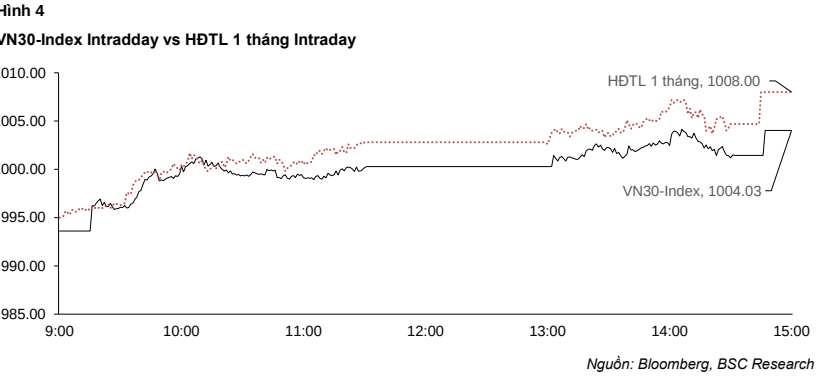
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	21.05	1	0.24%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17	2	0.29%	Có thể tiếp tục mua
12/4/2020	CTG	34.7	40.5	30.5	34.5	5	-0.58%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	9.1	6	7.06%	Có thể tiếp tục mua
12/2/2020	LPB	11.55	14.09	10.24	11.85	7	2.60%	Có thể tiếp tục mua
11/30/2020	PLP	7.44	8.2	7.15	7.9	9	6.18%	Có thể tiếp tục mua
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	11.4	12	11.22%	Có thể tiếp tục mua
11/26/2020	GEG	16.5	18.5	15.5	17	13	3.03%	Có thể tiếp tục mua
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	28.4	20	1.79%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGT	9.3	11.2	8.5	9.5	21	2.15%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	8.2	22	12.33%	Có thể tiếp tục mua
11/9/2020	TNG	13.3	17	12	15	30	12.78%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	25.35	37	3.47%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/30/2020	MWG	104.7	120	100	115	40	9.84%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/28/2020	PDR	39.47	44.9	35.55	43.6	42	10.46%	Cần nhắc không mua thêm (**)
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	27	48	9.76%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	57.5	54	8.08%	Có thể tiếp tục mua
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	109.7	71	0.46%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	27.8	86	4.95%	Có thể tiếp tục mua
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	25.7	104	1.18%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/1/2020	FRT	24.3	26.75	23.25	TP	3	10.08%
11/25/2020	APC	21.45	24	20.5	TP	6	11.89%
11/24/2020	TV2	49.8	55	48	SL	7	-3.61%
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	TP	12	11.11%
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	TP	16	9.17%
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	TP	26	10.47%
11/12/2020	HBC	11.15	14	10	FS	13	12.11%
11/10/2020	PVS	14.3	16	13.5	TP	9	11.89%
11/6/2020	DXG	12.6	14.75	11	FS	21	12.70%
11/5/2020	HDC	23.45	29.5	21	FS	21	8.74%
11/4/2020	PWA	10.4	11.5	9.2	TP	5	10.58%
11/3/2020	GVR	15.5	18.75	13	TP	15	20.97%
10/29/2020	IMP	49	58	46	FS	27	12.04%
10/27/2020	KDH	24.3	26.75	23.5	TP	27	10.08%
10/26/2020	PHR	56.5	60	55	SL	3	-2.65%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	19	1	5.68%	-0.58%	5.36%	32
Cổ phiếu đã chốt	73	36	12.17%	-7.46%	5.69%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2012	1008.00	1.51%	3.97	-4.1%	93,382	12/17/2020	10
VN30F2101	1006.50	1.51%	2.47	154.5%	883	1/21/2021	45
VN30F2103	1010.00	1.77%	5.97	-33.3%	32	3/18/2021	101
VN30F2106	1005.40	1.56%	1.37	23.7%	73	6/17/2021	192

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng 10.42 điểm lên 1004.03 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, VCB, FPT, NVL và VIC tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 tăng dần từ đầu phiên sáng đến cuối phiên chiều. VN30 có thể hướng tới khu vực quanh 1010 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch và vị thế mở, VN30F2101 và VN30F2106 tăng còn VN30F2012 và VN30F2103 giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 985 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CNVL2003	6/11/2021	184	10:1	1,554,230	13.48%	1,000	940	32.39%	256	3.67	73,979	63,979	62,800
CFPT2012	5/4/2021	146	5:1	611,960	27.78%	1,500	2,100	8.81%	1,722	1.22	58,500	51,000	57,500
CTCB2007	1/14/2021	36	2:1	643,810	33.28%	1,700	2,900	8.61%	2,924	0.99	23,400	20,000	25,750
CFPT2011	4/1/2021	113	5:1	593,600	27.78%	1,700	2,350	7.31%	2,119	1.11	56,500	48,000	57,500
CSTB2013	3/12/2021	93	1:1	829,100	40.17%	3,200	4,500	5.14%	4,136	1.09	15,200	12,000	15,900
CVIC2006	4/1/2021	113	10:1	657,570	29.66%	1,700	2,390	3.02%	2,101	1.14	104,000	87,000	106,000
CHPG2023	1/12/2021	34	1:1	278,580	34.23%	2,100	10,050	2.03%	10,128	0.99	30,600	28,500	38,500
CSTB2007	4/27/2021	139	2:1	464,960	40.17%	1,500	2,790	1.45%	2,631	1.06	13,999	10,999	15,900
CHPG2014	4/19/2021	131	1:1	308,340	34.23%	7,200	21,450	1.27%	12,519	1.71	27,570	21,680	38,500
CMBB2011	3/12/2021	93	1:1	388,480	30.36%	3,800	6,000	0.84%	5,914	1.01	19,800	16,000	21,400
CHPG2010	4/5/2021	117	4:1	749,160	34.23%	1,800	3,750	0.54%	1,660	2.26	32,969	27,079	38,500
CHPG2017	2/18/2021	71	4:1	719,250	34.23%	1,000	2,600	0.00%	2,481	1.05	32,888	28,888	38,500
CMBB2009	4/1/2021	113	2:1	460,070	30.36%	1,700	3,200	0.00%	1,545	2.07	22,400	19,000	21,400
CVPB2012	4/1/2021	113	2:1	351,420	39.89%	2,000	3,290	0.00%	3,116	1.06	27,000	23,000	28,450
CHPG2020	6/30/2021	203	1:1	86,740	34.23%	5,700	14,010	-0.21%	13,345	1.05	31,700	26,000	38,500
CMWG2010	1/14/2021	36	10:1	313,030	35.72%	1,400	3,440	-0.29%	3,339	1.03	94,672	80,865	115,000
CHPG2018	5/14/2021	156	4:1	956,550	34.23%	1,200	2,700	-0.74%	2,380	1.13	34,799	29,999	38,500
CHPG2022	5/4/2021	146	2:1	213,610	34.23%	2,100	6,210	-1.11%	6,063	1.02	31,200	27,000	38,500
CHPG2021	4/1/2021	113	2:1	488,680	34.23%	2,400	7,020	-1.54%	6,942	1.01	29,800	25,000	38,500
Tổng				10,669,140	32.76%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 9/12/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số ở trong sắc xanh. Giá trị giao dịch giảm so với phiên hôm trước.
- Về giá, CNVL2003 và CHDB2003 tăng mạnh nhất lần lượt là 32.4% và 22.6%, ở chiều hướng ngược lại, CSBT2001 và CVNM2002 giảm mạnh nhất lần lượt là 78.6% và 55.6%. Thanh khoản thị trường giảm 0.46%. CHPG2014 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.98% thị trường.
- Có 10/123 chứng quyền có giá thị trường thấp hơn giá lý thuyết. CMSN2010 và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMSN2012 và CHPG2002 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	115.0	0.4%	1.2	2,263	4.9	8,517	13.5	3.4	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	78.4	-0.1%	1.2	767	1.9	4,592	17.1	3.6	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	57.9	0.5%	1.5	1,869	3.2	1,731	33.4	2.1	28.5%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	31.0	1.0%	0.3	301	0.0	2,729	11.4	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	106.0	1.0%	0.8	15,589	3.6	2,660	39.8	4.2	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	28.4	0.7%	1.1	2,806	8.4	1,001	28.4	2.3	30.9%	8.1%
VHM	Bất động sản	85.0	0.7%	1.2	12,157	7.9	6,895	12.3	3.7	22.0%	35.4%
DXG	Bất động sản	15.0	0.3%	1.4	338	3.7	(151)		1.2	36.2%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	22.7	3.7%	1.3	593	13.6	1,834	12.4	1.4	48.6%	11.5%
VCI	Chứng khoán	44.0	-1.7%	1.0	316	3.4	3,770	11.7	1.8	26.2%	15.9%
HCM	Chứng khoán	27.3	3.0%	1.6	362	5.4	1,705	16.0	1.9	48.1%	11.8%
FPT	Công nghệ	57.5	2.3%	0.8	1,960	7.5	4,236	13.6	3.0	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	58.7	0.7%	0.4	698	0.0	4,812	12.2	3.1	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	86.1	0.0%	1.5	7,165	4.3	4,752	18.1	3.5	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	52.3	3.2%	1.5	2,771	3.5	681	76.7	3.1	15.7%	4.3%
PVS	Dầu khí	15.4	0.7%	1.5	320	3.8	1,621	9.5	0.6	10.4%	6.3%
BSR	Dầu khí	8.2	5.1%	0.8	1,105	6.0	898	9.1	0.7	41.1%	8.5%
DHG	Dược	106.5	0.8%	0.5	605	0.1	5,405	19.7	4.2	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	18.0	-1.1%	0.4	305	2.7	2,011	8.9	0.9	12.9%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.7	-0.8%	0.5	291	1.5	872	14.5	1.0	2.7%	7.4%
VCB	Ngân hàng	96.5	3.7%	1.1	15,561	5.0	4,630	20.8	3.8	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	43.8	2.6%	1.3	7,659	7.0	2,126	20.6	2.3	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	34.5	0.0%	1.2	5,585	12.3	2,948	11.7	1.6	29.1%	14.0%
VPB	Ngân hàng	28.5	0.4%	1.2	3,015	6.6	4,111	6.9	1.4	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	21.4	0.2%	1.1	2,580	12.1	2,995	7.1	1.3	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	28.6	4.6%	0.9	2,683	29.9	3,109	9.2	1.9	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	66.5	2.3%	0.9	237	1.1	6,186	10.8	2.3	82.4%	20.7%
NTP	Nhựa	36.8	0.0%	0.4	188	0.2	3,820	9.6	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	17.2	1.8%	0.4	822	0.3	356	48.3	1.4	1.5%	2.9%
HPG	Thép	38.5	0.3%	1.2	5,546	25.5	3,241	11.9	2.3	33.1%	21.3%
HSG	Thép	20.2	0.2%	1.5	389	9.3	2,591	7.8	1.4	11.8%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	109.7	0.5%	0.8	9,967	8.1	4,784	22.9	7.8	58.1%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	200.5	-2.7%	0.8	5,590	0.9	6,312	31.8	6.5	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	85.4	-0.1%	1.0	4,362	3.1	2,067	41.3	4.9	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	19.1	0.3%	1.0	487	3.0	702	27.2	1.6	6.4%	5.5%
ACV	Vận tải	74.6	1.8%	0.8	7,061	1.4	3,450	21.6	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	120.0	1.3%	1.1	2,733	3.5	(1,528)		4.5	18.5%	-5.6%
HVN	Vận tải	26.9	0.8%	1.7	1,656	0.9	(7,345)		5.6	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	29.1	-0.5%	0.9	375	5.2	1,179	24.6	1.5	47.5%	5.8%
PVT	Vận tải	13.4	3.9%	1.2	188	3.9	1,709	7.8	0.9	16.5%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	78.9	1.8%	1.1	532	1.2	8,260	9.6	3.3	3.0%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	25.8	1.0%	0.7	502	0.3	1,411	18.2	1.8	7.7%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.0	-0.6%	0.9	282	0.8	1,762	9.6	1.1	5.9%	11.9%
CTD	Xây dựng	70.0	4.6%	1.0	232	5.0	7,504	9.3	0.6	46.0%	6.9%
CII	Xây dựng	18.8	0.5%	0.3	195	2.5	114	164.3	0.9	28.8%	0.5%
REE	Điện	46.8	0.5%	-1.4	630	1.1	4,599	10.2	1.3	49.0%	13.7%
PC1	Điện	21.7	1.4%	-0.4	180	0.4	2,241	9.7	1.1	13.9%	11.8%
POW	Điện	11.4	0.4%	0.6	1,161	8.5	679	16.8	0.9	9.0%	5.8%
NT2	Điện	23.7	0.0%	0.6	297	0.7	2,103	11.3	1.7	19.2%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	16.2	0.9%	0.8	331	2.0	879	18.4	0.8	18.3%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	39.9	0%	1.0	1,793	0.1			2.7	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	96.50	3.65	3.51	1.20MLN
BID	43.80	2.58	1.23	3.68MLN
VIC	106.00	0.95	0.94	789790
TCB	25.75	3.00	0.73	19.00MLN
NVL	62.80	3.63	0.60	3.11MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
SAB	0.00	-0.98	102350	1.11MLN
VIB	0.00	-0.10	821210	607060
PHR	0.00	-0.08	812700	373600
HPX	0.00	-0.07	412680	192700
POM	-0.01	-0.06	115870	611640

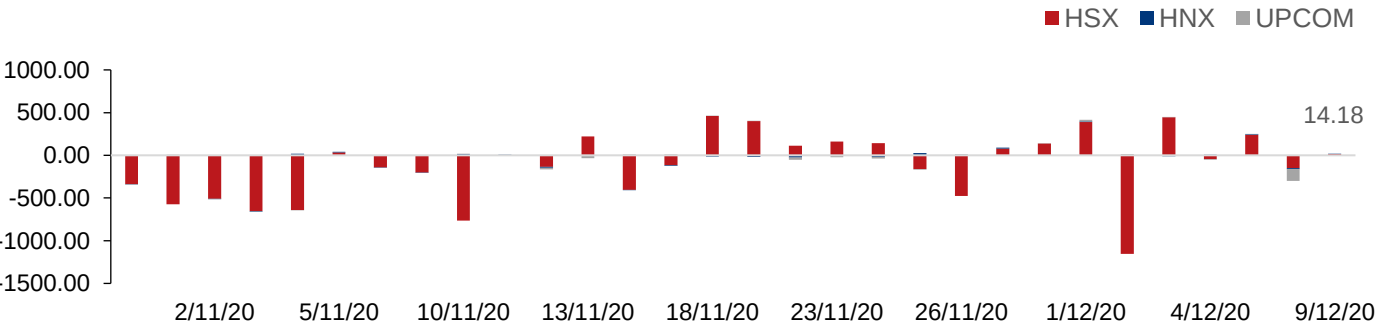
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CDC	22.95	6.99	0.01	54960.00
CIG	1.84	6.98	0.00	5270
TCM	42.20	6.97	0.05	706960
HOT	29.20	6.96	0.00	20
IDI	6.31	6.95	0.03	7.95MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CTI	14.40	-7.40	-0.02	922900
POM	11.05	-6.75	-0.06	115870
UDC	5.01	-6.36	0.00	71280.00
VID	9.50	-5.94	-0.01	34930
HVX	3.11	-5.76	0.00	720

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	13.3	1,412	9.4	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	28.6	3,109	9.2	1.9	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	74.6	3,450	21.6	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	28.6	4,752	6.0	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	34.5	2,948	11.7	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	42.6	13,673	3.1	1.1	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	49.5	5,316	9.3	1.9	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	76.8	5,241	14.7	3.1	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	106.5	5,405	19.7	4.2	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	18.0	2,011	8.9	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	21.2	1,918	11.0	1.5	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	15.0	-151		1.2	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	57.5	4,236	13.6	3.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	29.1	1,179	24.6	1.5	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	31.2	6,870	4.5	1.6	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	38.5	3,241	11.9	2.3	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	20.2	2,591	7.8	1.4	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	16.2	879	18.4	0.8	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	27.6	2,066	13.4	2.0	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	27.6	2,066	13.4	2.0	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	11.9			0.9	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	29.5	2,528	11.7	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	85.4	2,067	41.3	4.9	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	115.0	8,517	13.5	3.4	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	29.3	2,627	11.2	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	246.9	9,855	25.1	10.2	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	62.8	3,674	17.1	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	26.8	1,928	13.9	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	78.4	4,592	17.1	3.6	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	13.5	0	23.1	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	13.4	1,709	7.8	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	38.2	4,313	8.9	1.8	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	200.5	6,312	31.8	6.5	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	19.1	702	27.2	1.6	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	29.6	1,816	16.3	2.4	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	25.8	3,258	7.9	1.3	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	96.5	4,630	20.8	3.8	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	51.1	5,479	9.3	2.5	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	9.5	885	10.7	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	45.6	5,130	8.9	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	109.7	4,784	22.9	7.8	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	28.5	4,111	6.9	1.4	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	28.4	1,001	28.4	2.3	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	109.5	4,105	26.7	9.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639